

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

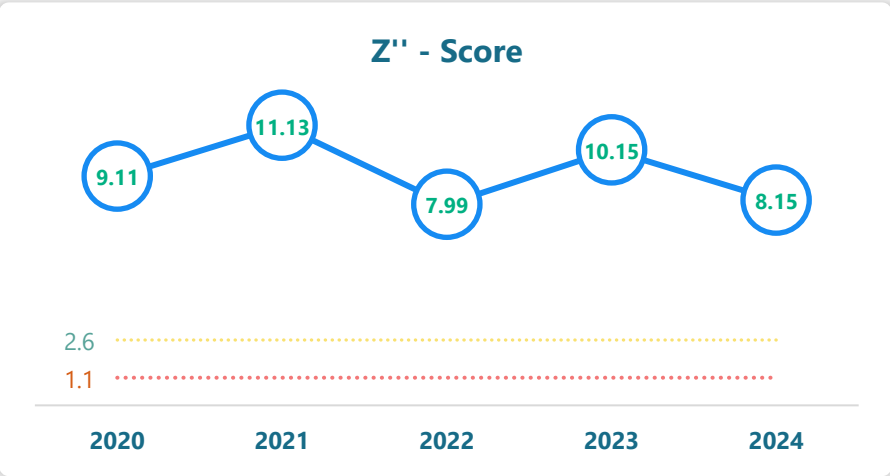
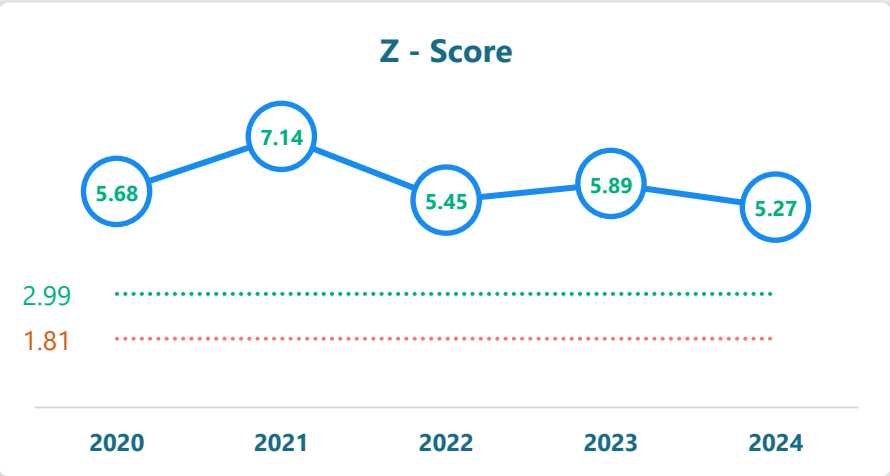
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	28,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.7%	6.7%	5.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	5.27
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản	8.15
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	873	▼ 29.0
	tỷ VNĐ	▼ 3.2%



LN sau thuế	2024	YoY
	82.6	▼ 42.4
	tỷ VNĐ	▼ 34.0%

ROE	2024	+/- YoY
	13.6%	▼ 8.5%

ROA	2024	+/- YoY
	10.4%	▼ 6.5%

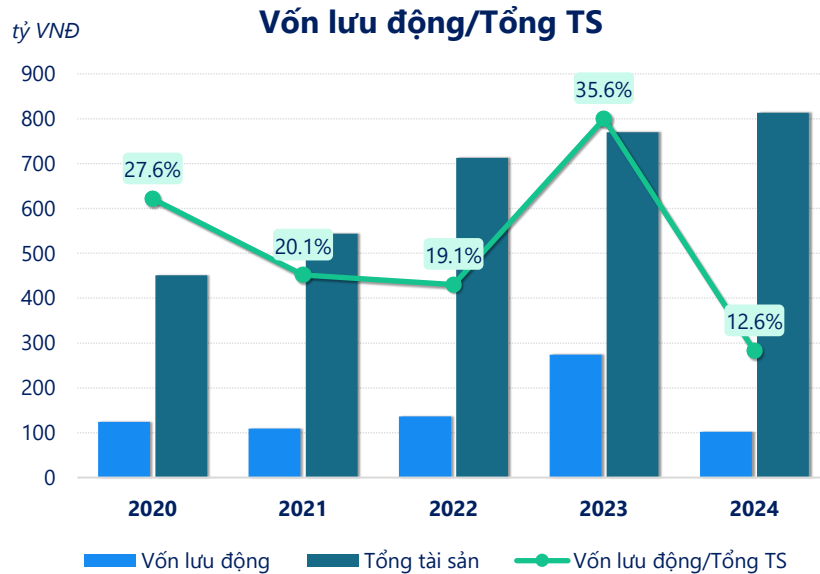
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **LBM** năm **2024** đạt **5.27**, **thấp hơn** so với năm 2023 (5.89). **Z-Score** > **2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **LBM** năm **2024** đạt **8.15**, thấp hơn so với năm 2023 (10.15). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **LBM** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **873.0** tỷ đồng **giảm 3.18%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 34.0%** chỉ còn **82.63** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **13.6%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

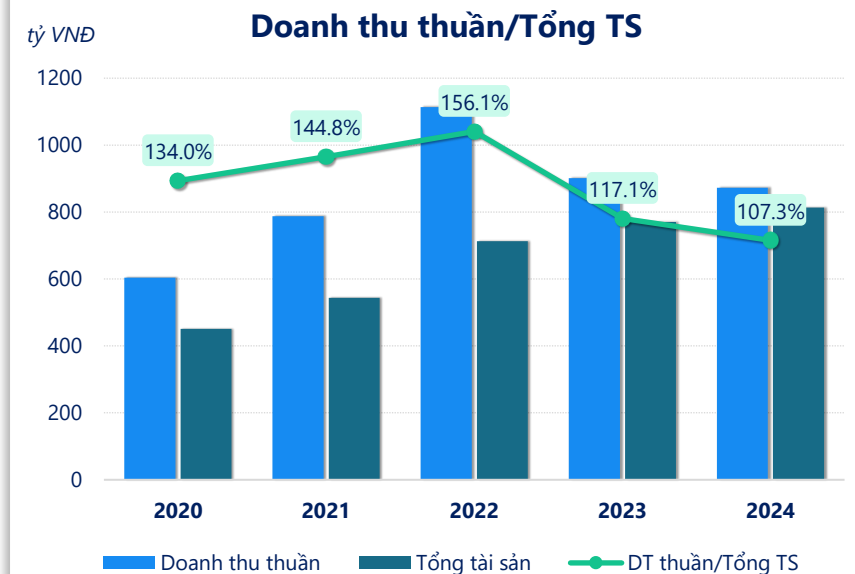
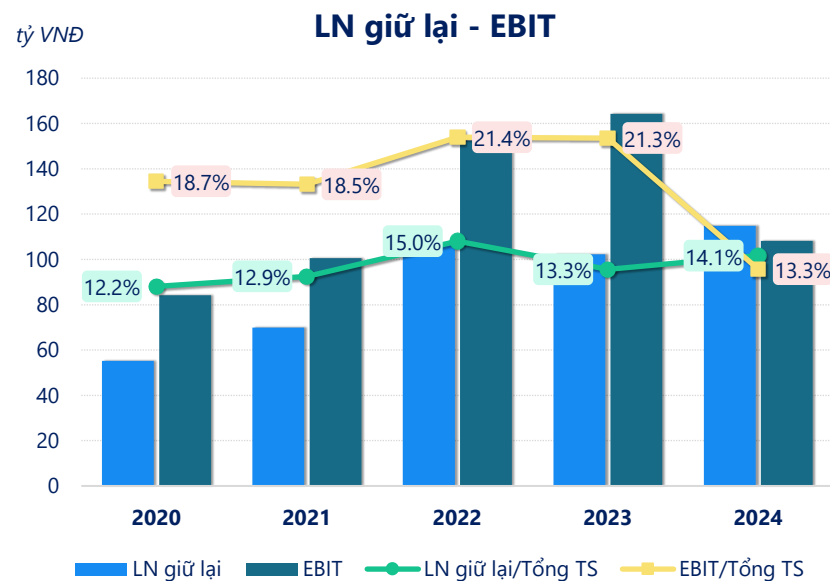
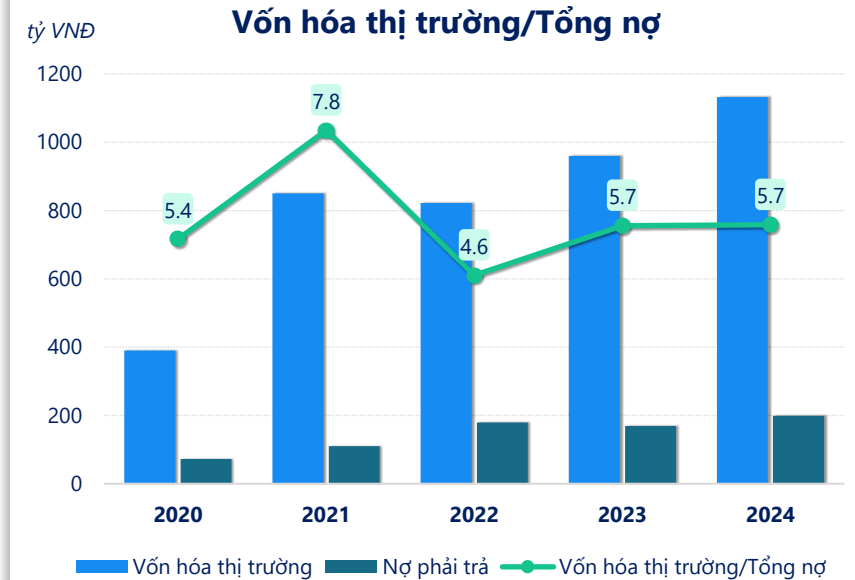
CTCP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng (HSX: LBM)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 5.69, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	814	770	5.7%
Tài sản ngắn hạn	273	403	-32.2%
Tiền và tương đương tiền	59.4	71.5	-17.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	106	216	-50.7%
Hàng tồn kho	104	114	-8.7%
Tài sản ngắn hạn khác	3.71	2.30	61.0%
Tài sản dài hạn	540	367	47.3%
Phải thu dài hạn	3.20	3.09	3.8%
Tài sản cố định	333	308	8.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	186	38.8	379%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	18.0	17.2	4.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	199	169	17.5%
Nợ ngắn hạn	171	129	32.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	73.9	50.0	47.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	38.6	27.7	39.5%
Nợ dài hạn	28.0	40.0	-30.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	27.0	39.0	-30.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	615	601	2.3%
Vốn chủ sở hữu	615	601	2.3%
Vốn điều lệ	400	200	100%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	604	788	1,113	902	873
Giá vốn hàng bán	461	607	852	638	679
Lợi nhuận gộp	143	181	261	263	194
Doanh thu HĐTC	1.41	1.11	1.53	1.11	0.60
Chi phí TC	0.16	0.51	1.15	4.70	4.21
Chi phí lãi vay	0	0	0.82	4.37	4.00
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.34	2.66	3.34	3.16	4.95
Chi phí QLDN	57.1	78.6	107	97.4	81.1
LN thuần từ HĐKD	85.2	99.8	151	159	105
Lợi nhuận khác	-0.92	0.79	1.08	0.60	-0.39
LN trước thuế	84.2	101	152	160	104
Lợi nhuận sau thuế	68.4	82.2	121	125	82.6
LNST của CĐ cty mẹ	66.8	81.8	121	125	82.5

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	108	165	167	151	226
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-60.6	-152	-127	-177	-180
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-25.8	-25.3	2.73	5.88	-58.2
Tiền đầu kỳ	40.1	61.9	49.3	91.5	71.5
Lưu chuyển tiền thuần	21.7	-12.4	42.4	-20.0	-12.1
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.10	-0.17	-0.01	0
Tiền cuối kỳ	61.9	49.3	91.5	71.5	59.4